

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CỬ KUIN**  
*(Kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày        /2023 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                          | Mã đất         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |              |             |               |              |
|----------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------------|--------------|
|          |                                                               |                |                | Xã Ea Ning                            | Xã Cư Êwi    | Xã Ea Ktur   | Xã Ea Tiêu   | Xã Ea BHók   | Xã Ea Hu    | Xã Dray Bhang | Xã Hòa Hiệp  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>197,62</b>  | <b>19,00</b>                          | <b>69,01</b> | <b>21,15</b> | <b>26,22</b> | <b>30,89</b> | <b>2,42</b> | <b>10,15</b>  | <b>18,79</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                 | LUA/PNN        | 20,97          | 0,07                                  | 7,24         | 0,08         | 0,11         | 9,49         | 0,41        | 1,84          | 1,76         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                    | LUC/PNN        | 20,97          | 0,07                                  | 7,24         | 0,08         | 0,11         | 9,49         | 0,41        | 1,84          | 1,76         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                   | HNK/PNN        | 56,01          | 0,60                                  | 25,45        | 0,71         | 9,94         | 4,99         | 0,40        | 0,91          | 13,01        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                         | CLN/PNN        | 118,42         | 18,05                                 | 36,32        | 20,09        | 16,17        | 14,94        | 1,51        | 7,40          | 3,93         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                       | NTS/PNN        | 2,22           | 0,28                                  |              | 0,28         |              | 1,47         | 0,10        |               | 0,09         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b> | <b>0,42</b>    | <b>0,32</b>                           |              | <b>0,02</b>  |              |              |             | <b>0,08</b>   |              |

*Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở*